

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2019

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 7, TẠI ĐẢNG BỘ TP SÔNG CÔNG
Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị. Nhà nước pháp luật
và QLHCNN; Đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước VN về các lĩnh
vực của đời sống xã hội

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Đặng Văn Chiến	22/12/1985	1	51	7.5	Bảy rưỡi	
02	Vũ Mạnh Cường	03/12/1968	2	12	7.0	Bảy	
03	Vũ Thị Phương Dung	19/6/1979	3	29	7.5	Bảy rưỡi	
04	Phan Hùng Dũng	05/9/1979	4	27	7.5	Bảy rưỡi	
05	Phạm Bá Định	06/4/1986	5	31	7.0	Bảy	
06	Nguyễn Anh Đức	19/8/1990	6	34	7.0	Bảy	
07	Đỗ Thị Thu Hà	15/10/1983	7	03	7.5	Bảy rưỡi	
08	Trương Thúy Hà	26/01/1976	8	24	7.5	Bảy rưỡi	
09	Nguyễn Mạnh Hải	07/12/1981	9	50	8.0	Tám	
10	Nguyễn Thị Thanh Hải	16/6/1986	10	06	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/3/1984	11	26	8.0	Tám	
12	Bùi Lan Hạnh	12/9/1986	12	17	7.0	Bảy	
13	Phạm Thị Hạnh	26/01/1975	13	60	7.5	Bảy rưỡi	
14	Phạm Thị Diệu Hạnh	22/8/1979	14	62	8.0	Tám	
15	Nguyễn Thu Hiền	05/02/1984	15	49	8.0	Tám	
16	Nguyễn Thiên Hiệp	19/9/1990	16	44	7.5	Bảy rưỡi	
17	Trịnh Công Hùng	06/02/1981	17	09	7.5	Bảy rưỡi	
18	Trịnh Quang Hùng	12/5/1987	18	21	7.5	Bảy rưỡi	
19	Hoàng Thị Hương	18/12/1965	19	48	8.0	Tám	
20	Phan Quang Huy	01/8/1988	20	-	-	-	Vắng thi
21	Trần Quang Huy	01/5/1989	21	02	7.5	Bảy rưỡi	
22	Lưu Thị Minh Khanh	08/5/1973	22	20	7.5	Bảy rưỡi	
23	Nguyễn Trung Kiên	01/12/1991	23	11	7.5	Bảy rưỡi	
24	Nguyễn Thị Hải Lanh	28/6/1976	24	01	7.5	Bảy rưỡi	
25	Dương Thị Kim Lê	14/02/1978	25	04	7.0	Bảy	
26	Dương Thị Lệ	16/10/1976	26	07	8.0	Tám	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
27	Nguyễn Thị Bích Lệ	02/6/1975	27	36	7.5	Bảy rưỡi	
28	Hoàng Thị Lịch	26/10/1969	28	23	7.5	Bảy rưỡi	
29	Nguyễn Thị Liên	18/9/1978	29	14	7.5	Bảy rưỡi	
30	Nguyễn Thị Thùy Linh	19/12/1984	30	42	7.5	Bảy rưỡi	
31	Hà Thị Mai Loan	16/12/1988	31	35	7.0	Bảy	
32	Đỗ Thị Loan (A)	18/11/1986	32	45	7.0	Bảy	
33	Đỗ Thị Loan (B)	10/8/1978	33	08	8.0	Tám	
34	Hoàng Xuân Lộc	24/11/1989	34	10	7.5	Bảy rưỡi	
35	Đỗ Thị Hồng Luyện	22/12/1976	35	61	7.5	Bảy rưỡi	
36	Lô Thị Luyện	05/9/1986	36	38	7.0	Bảy	
37	Đặng Thị Ngọc Mai	19/12/1985	37	19	7.0	Bảy	
38	Hoàng Thị Nga	19/5/1979	38	52	8.0	Tám	
39	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	12/8/1976	39	28	7.0	Bảy	
40	Bùi Thị Bích Phương	16/4/1989	40	30	7.5	Bảy rưỡi	
41	Phạm Thanh Quyết	02/01/1983	41	64	7.5	Bảy rưỡi	
42	Hoàng Thị Thu Quỳnh	17/8/1989	42	22	7.5	Bảy rưỡi	
43	Phạm Ngọc Sơn	01/4/1980	43	57	7.5	Bảy rưỡi	
44	Trần Anh Sơn	04/01/1977	44	40	7.5	Bảy rưỡi	
45	Lê Hồng Thái	12/5/1987	45	54	7.5	Bảy rưỡi	
46	Dương Quang Thâm	11/7/1983	46	37	7.5	Bảy rưỡi	
47	Lê Thị Thanh	13/01/1978	47	15	7.5	Bảy rưỡi	
48	Vũ Thị The	21/5/1975	48	05	7.0	Bảy	
49	Dương Thị Minh Thu	25/6/1986	49	65	8.0	Tám	
50	Trang Thị Hoài Thu	12/10/1989	50	18	7.5	Bảy rưỡi	
51	Vũ Thị Thuần	30/4/1979	51	58	7.5	Bảy rưỡi	
52	Mai Thanh Thùy	08/7/1988	52	56	7.5	Bảy rưỡi	
53	Phan Thị Lệ Thủy	26/12/1982	53	59	8.0	Tám	
54	Trương Thị Thủy	08/11/1973	54	55	7.0	Bảy	
55	Dương Thủy Tiên	24/8/1987	55	43	8.0	Tám	
56	Nguyễn Ngọc Tiến	11/11/1975	56	53	8.0	Tám	
57	Dương Thị Trang	10/02/1990	57	13	7.0	Bảy	
58	Hà Thị Thu Trang	02/02/1989	58	16	7.5	Bảy rưỡi	
59	Lê Thị Như Trang	08/11/1990	59	47	7.5	Bảy rưỡi	
60	Nguyễn Thị Trang	20/11/1990	60	39	8.0	Tám	
61	Phạm Thị Thảo Trang	02/4/1987	61	32	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
62	Lê Phi Trường	10/3/1975	62	25	7.0	Bảy	
63	Nguyễn Thanh Tú	28/4/1981	63	41	8.0	Tám	
64	Lê Trung Tuyển	23/12/1986	64	33	7.0	Bảy	
65	Hoàng Xuân Việt	20/7/1979	65	63	8.0	Tám	
66	Lê Thị Yên	30/11/1977	66	46	8.0	Tám	

THƯ KÝ



Nguyễn Phúc Ái

HIỆU TRƯỞNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Văn Nhâm

